**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày  /10/2023 của UBND xã Xuân Lạc)*

| **STT** | **Chỉ số/Chỉ số thành phần** | **Điểm tối đa** | **Cách xác định và tính điểm** | **Nhiệm vụ giải pháp** | **Bộ phận chủ trì** | **Bộ phận phối hợp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chỉ số đánh giá** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Nhận thức số** | **100** |  |  |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu xã/phường/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo về chuyển đổi số (CĐS) của xã/phường/thị trấn | 20 | - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/phường/thị trấn: 1/2\*Điểm tối đa. - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/phường/thị trấn: 0 điểm. | Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi số trên địa bàn xã | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| 1.2 | Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS của xã/phường/thị trấn | 20 | a = Số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì. b = Tổng số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn.  - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (*Chủ tịch cấp xã*) ký | 15 | a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (*Chủ tịch xã*) ký.  b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã theo yêu cầu của huyện, thành phố.  - Tỷ lệ = a/b.  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 1.4 | Cổng/Trang thông tin điện tử của xã/phường/thị trấn có chuyên mục riêng về CĐS | 15 | Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:  + Từ 20 tin, bài trở lên: điểm tối đa.  + Từ 10 đến 19 tin, bài: 1/2 \*Điểm tối đa.  + Dưới 10 tin, bài: 1/4\* Điểm tối đa.  + Chưa có chuyên mục: 0 điểm. | Xây dựng Cổng TTĐT xã và hệ thống truyền thanh xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | Công chức Văn hóa xã hội và công chức Văn phòng thống kê | Các ban ngành liên quan |
| 1.5 | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 15 | - Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm. |
| 1.6 | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 15 | - Tần suất phát sóng từ 01 lần/01 tuần: Điểm tối đa.  - Tần suất phát sóng từ 01 tháng/01 lần đến dưới 01 lần/01 tuần: 1/2 Điểm tối đa.  - Tần suất phát sóng dưới 01 tháng/01 lần: 0 điểm. |
| **2** | **Thể chế số** | **100** |  |  |  |  |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về CĐS của cấp xã | 20 | - Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm. | Xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số cấp xã | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| 2.2 | Kế hoạch hành động 5 năm của cấp xã về chuyển đổi số | 20 | - Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm. |
| 2.3 | Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số | 15 | - Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm. |
| 2.4 | Thực hiện chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | 15 | - Có Thực hiện: Điểm tối đa. ' - Không thực hiện: 0 điểm. | Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước hoặc từ các nguồn hợp pháp khác để khích lệ việc đề xuất các sáng kiến khuyến khích người dân và doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| 2.5 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 15 | - Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa.  - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm. |
| 2.6 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyển khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | 15 | - Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa.  - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm. |
| **3** | **Hạ tầng số** | **100** |  |  |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc | 15 | a = Số lượng máy tính. b = Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Tiếp tục duy trì việc ứng dụng CNTT trong xử lý công việc | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| 3.2 | Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng | 15 | a = Số máy tính có kết nối Internet băng rộng. b = Tổng số máy tính. - Tỷ lệ = a/b. |
| 3.3 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 15 | a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh. b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ ≥ 95%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 95%: Tỷ lệ/95% \*Điểm tối đa. | Trước mắt, triển khai hiệu quả Kế hoạch hỗ trợ phổ cập điện thoại thông minh cho người dân tại xã thực hiện thí điểm chuyển đổi số năm 2023 của UBND tỉnh; Tích cực tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, các tổ chức doanh nghiệp, đơn vị và người dân tham gia ủng hộ Chương trình; | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| 3.4 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | 15 | a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh. b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |
| 3.5 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 15 | a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang. b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa. | Phối hợp với các các doanh nghiệp viễn thông - CNTT trên địa bàn huyện tiếp tục phủ sóng di động băng rộng tại các thôn, bản vùng “lõm” sóng; triển khai hạ tầng băng rộng cố định (cáp quang) để phổ cập mạng băng rộng cáp quang đến 100% các thôn trên địa bàn huyện; phối hợp cùng với tỉnh nâng cao tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet. | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| 3.6 | UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 15 | - Có kết nối: Điểm tối đa. - Chưa kết nối: 0 điểm. |
| 3.7 | Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ thôn, tổ dân phố | 10 | - Có bao phủ: Điểm tối đa. - Chưa bao phủ: 0 điểm. |
| **4** | **Nhân lực số** | **100** |  |  |  |  |
| 4.1 | Xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng | 15 | - Đã có tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm. | Tiếp tục duy trì có hiệu quả hoạt động của các Tổ công nghệ số công đồng cấp xã, cấp thôn và các phần mềm dùng chung của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn xã | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 4.2 | Tỷ lệ thôn, bản/tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng | 15 | a = Số thôn, bản/tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng  b = Tổng thôn, bản/tổ dân phố trên địa bàn xã/phường/thị trấn.  - Tỷ lệ = a/b.  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 4.3 | Xã/phường/thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CĐS | 15 | - Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa.  - Không có: 0 điểm. |
| 4.4 | Xã/phường/thị trấn có công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về CĐS | 15 | a = Tổng số công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.  b = Tổng số viên chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.  c = Tổng số Công chức của xã/phường/thị trấn.  d= Tổng số Công chức của Xã/phường/thị trấn.  - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d).  - Điểm =  + Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa.  + Tỷ lệ<50%: =Tỷ lệ/50%\* điểm tối đa. |
| 4.5 | Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số | 15 | a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ<80%: =Tỷ lệ/80% \* Điểm tối đa. |
| 4.6 | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch | 15 | a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;  b = Tổng dân số.  - Tỷ lệ = a/b.  - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần. |
| 4.7 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (*hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)*. | 10 | a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn.  b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn.  - Tỷ lệ ≥100%: điểm tối đa.  - Tỷ lệ < 100%: 0 điểm. |
| **5** | **An toàn thông tin mạng** | **100** |  |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 10 | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Phối hợp với các ban ngành có liên quan hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp độ bảo mật ATTT của cơ quan | Công chức Văn hóa xã hội phụ trách lĩnh vực Công nghệ thông tin | Các ban ngành có liên quan |
| 5.2 | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 10 | a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt. b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt.  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 5.3 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp | 10 | a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC giám sát bảo vệ trực tiếp;  b = Tổng số lượng hệ thống thông tin.  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 5.4 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 | 10 | a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá. b = Tổng số hệ thống thông tin. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 5.5 | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng | 10 | a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;  b = Tổng số hệ thống thông tin;  - Tỷ lệ = a/b.  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 5.6 | Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị | 10 | - Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách.  - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. |
| 5.7 | Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị | 5 | a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 5.8 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) | 35 |  | Sắp xếp bố trì nguồn kinh phí cho hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT tại cơ quan | BCĐ chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| 5.8.1 | Kinh phí chung chi cho ATTT | 10 | A = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng). b = Tổng số kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng). c= Tổng chi từ NSNN cho CĐS; - Tỷ lệ=a+b/c; Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa). Mức 2 ≥ 7% (70% điểm). Mức 3 ≥ 3% (30% điểm). Mức 4 <3% (0 điểm). |
| 5.8.2 | Kinh phí giám sát ATTT | 5 | Mức 1: ≥ 200 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 100 triệu 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 50 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 50 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng |
| 5.8.3 | Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của huyện tổ chức | 5 | - Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm | Tiếp tục tham gia các lớp đào tạo, tập huấn ATTT do các cấp tổ chức | BCĐ chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| 5.8.4 | Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của huyện tổ chức | 5 | - Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm |
| 5.8.5 | Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của huyện | 5 | - Có tham gia: Điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm. |
| 5.8.6 | Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT | 5 | a = Tổng kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT  b = Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin.  - Tỷ lệ = a/b.  - Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Sắp xếp bố trì nguồn kinh phí cho hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT tại cơ quan | BCĐ chuyển đổi số | Các ban ngành liên quan |
| **6** | **Hoạt động chính quyền số** | **100** |  |  |  |  |
| 6.1 | Tỷ lệ DVCTT toàn trình | 15 | a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. b = Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ<100%: 0 điểm. | Tăng cường công tác tuyên truyền hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 6.2 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến | 20 | a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (*cả trực tuyến và không trực tuyến*).  b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (*cả trực tuyến và không trực tuyến*).  c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến.  d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.  - Tỷ lệ = (c+d)/(a+b).  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 6.3 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 15 | a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (g*ồm cả 2 mức độ)* trong năm của cấp xã. b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần.  c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.  - Tỷ lệ=(b+c)/a.  - Điểm=  + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa.  + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa. |
| 6.4 | Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT một phần và toàn trình trong năm | 15 | a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;  b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;  c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;  d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;  - Tỷ lệ = (a+b)/(c+d).  - Điểm=Tỷ lệ 1\*Điểm tối đa |
| 6.5 | Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Thôn/xóm/tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân *(thôn tổ, dân phố)* | 10 | - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2\*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Tiếp tục duy trì có hiệu quả các phần mềm dùng chung, chữ ký số và tăng cường hơn nữa việc triển khai nền tảng họp trực tuyến đến thôn | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 6.6 | Mức độ ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của Xã/phường/thị trấn | 15 | a = Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng. b = Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ >=100% điểm tối đa. - Tỷ lệ <100% 0 điểm. Giải thích: - Danh mục nghiệp vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu: 1. Quản lý văn bản và điều hành. 2. Dịch vụ công Kho bạc Nhà nước. 3. Dịch vụ Thuế điện tử. 4. Dịch vụ Bảo hiểm xã hội điện tử. |
| 6.7 | Hoạt động quản lý nhà nước của Xã./Phường/Thị trấn sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số *(trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)* | 10 | a = Số văn bản điện tử sử dụng chữ ký số (*trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).* b = Tổng số văn bản điện tử (*trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước*). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm= + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ <100%: 0 điểm. |
| **7** | **Hoạt động kinh tế số** | **100** |  |  |  |  |
| 7.1 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa. Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ/10%. | Tăng cường công tác thực hiện tuyên truyền hướng dẫn người dân, doanh nghiệp trên địa bàn xã tiếp cận sử dụng nền tảng số, sử dụng hợp đồng điện tử, nộp thuế điện tử | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 7.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa. - Tỷ lệ <50%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ/50%. |
| 7.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa. - Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ/80%. |
| 7.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. |
| 7.5 | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 10 | a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ/50% | Duy trì hoạt động điểm giao dịch Bưu điện văn hóa xã | Bưu điện văn hóa xã | Các ban ngành có liên quan |
| 7.6 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart | 10 | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vỏ Sò và Postmart tại địa bàn. b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa - Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ/5%. | Tuyên truyền đến người dân, doanh nghiệp sử dụng giao dịch qua các sàn thương mại điện tử | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 7.7 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng). b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng). Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: Điểm tối đa. Tỷ lệ <0.25%: điểm = Tỷ lệ/25% \* Điểm tối đa. | Sắp xếp bố trí nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động kinh tế số | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 7.8 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng). b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng). Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: Điểm tối đa. Tỷ lệ <0.25%: điểm = Tỷ lệ/0,25% \*Điểm tối đa. |
| 7.9 | Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động | 10 | a = Số nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động. b = Tổng số lực lượng lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 2%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 2%: điểm = Tỷ lệ/2% \* Điểm tối đa. | Tuyên truyền nâng cao ý thức người lao động hình thành nhân lực lao động kinh tế số có hiệu quả | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| **8** | **Hoạt động xã hội số** | **200** |  |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 25 | a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ<=70%: Tỷ lệ/70%\*Điểm tối đa. | Tiếp tục tuyên truyền hướng dẫn người dân lập tài khoản | BCĐ Chuyển đổi số xã | Các ban ngành liên quan |
| 8.2 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 20 | a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm:  + Tỷ lệ>=30%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ<30%: Tỷ lệ/30%\*Điểm tối đa. | Phối hợp với các ban ngành triển khai giải pháp cung cấp chữ ký số miễn phí cho người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến . | Công chức Văn hóa xã hội | Các ban ngành liên quan |
| 8.3 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (*trên tổng số hộ gia đình*) | 20 | a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa. | Phối hợp với các ban ngành hướng dẫn tạo lập địa chỉ số cho các hộ gia đình và thông báo địa chỉ số. | Công chức Văn hóa xã hội | Các ban ngành liên quan |
| 8.4 | Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 20 | a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản. b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ<=50%: Tỷ lệ/50%\*Điểm tối đa. | Xây dựng triển khai nhiệm vụ, kế hoạch của ngành chủ động lồng ghép nội dung đào tạo kỹ năng số vào để triển khai cho người dân. | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 8.5 | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 25 | - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất.  - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng. | Sắp xếp bố trí nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động xã hội số | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 8.6 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất.  - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng. | Sắp xếp bố trí nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động xã hội số | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 8.7 | Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến | 25 | a = Số lượng người dân trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến. b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 30%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 30%: Tỷ lệ/30% \*Điểm tối đa. | Tăng cường công tác tuyên truyền hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính | BCĐ Chuyển đổi số | Các ban ngành có liên quan |
| 8.8 | Tỷ lệ dân số dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa | 20 | a = Số lượng người dân dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 30%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 30%: Tỷ lệ/30% \*Điểm tối đa. | Phối hợp với các cấp triển khai dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến | Trạm y tế xã | Các ban ngành liên quan |
| 8.9 | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử | 25 | a = Số lượng người có hồ sơ sức khỏe điện tử. b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ =a/b. - Tỷ lệ ≥ 90%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 90%: Tỷ lệ \*Điểm tối đa. | Tiếp tục triển khai xây dựng lập hồ sơ sức khỏe điện tử cho công dân theo quy định | Trạm y tế xã | Các ban ngành liên quan |
| **9** | **Đô thị thông minh** | **0** |  |  |  |  |
| 9.1 | Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Đã ban hành Kế hoạch và bắt đầu triển khai: Điểm tối đa. - Đã ban hành nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm. | Chỉ số thành phần để tham khảo |  |  |
| 9.2 | Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Đã ban hành: Điểm tối đa. - Đang xin ý kiến: ½ Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm. |  |  |
| 9.3 | Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Thực hiện: Điểm tối đa. - Chưa thực hiện: 0 điểm. |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |